

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2019

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.039.512.660.388	1.260.878.090.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252.014.837.258	173.592.395.455
111	1. Tiền		182.943.737.258	104.521.295.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.071.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	2.546.828.701
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.546.828.701
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.057.307.827.592	376.349.653.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	388.274.500.197	344.940.654.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.628.664.400	17.375.975.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	664.703.764.443	18.799.635.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.299.101.448)	(4.766.612.096)
140	IV. Hàng tồn kho	9	715.925.110.841	694.826.357.111
141	1. Hàng tồn kho		715.925.110.841	694.826.357.111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.264.884.697	13.562.855.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	352.169.253	242.218.622
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.912.715.444	13.320.636.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.145.819.003.036	1.276.334.257.131
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506.775.000	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		247.120.657.988	247.769.125.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	245.953.239.923	247.174.103.235
222	- Nguyên giá		509.650.623.453	482.703.083.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.697.383.530)	(235.528.980.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.167.418.065	595.022.702
228	- Nguyên giá		3.112.180.725	2.323.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.762.660)	(1.728.612.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.329.873.698	11.871.413.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	19.329.873.698	11.871.413.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	543.515.818.910	655.041.474.509
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		513.515.818.910	486.940.173.139
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	168.101.301.370
260	VI. Tài sản dài hạn khác		335.345.877.440	361.040.780.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	143.517.873.598	147.983.218.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2	761.983.252	761.983.252

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

269	3. Lợi thế thương mại	191.066.020.590	212.295.578.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.185.331.663.424	2.537.212.347.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.935.198.222.672	1.277.988.636.743
310	I. Nợ ngắn hạn		1.461.240.606.461	1.229.903.225.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	215.416.873.633	322.704.615.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.396.727.350	17.507.532.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.767.494.744	26.366.577.027
314	4. Phải trả người lao động		41.385.624.213	36.452.139.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35.991.307.191	4.288.491.075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.230.968.680	3.674.261.242
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.107.476.720.827	798.893.978.133
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	21.432.254.774	17.687.889.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.142.635.049	2.327.741.439
330	II. Nợ dài hạn		473.957.616.211	48.085.410.842
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	12.662.650.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	461.294.966.211	48.085.410.842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.250.133.440.752	1.259.223.710.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.250.133.440.752	1.259.223.710.562
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		456.133.863.474	473.417.771.728
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		283.101.231.473	196.239.300.796
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		173.032.632.001	277.178.470.932
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		102.692.176.812	94.498.538.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.185.331.663.424	2.537.212.347.305

Phạm Đăng Trinh

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Ngọc Thảo



Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	974.634.132.926	689.037.947.494	2.988.365.476.761	2.220.285.884.992
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	974.634.132.926	689.037.947.494	2.988.365.476.761	2.220.285.884.992
11	4. Giá vốn hàng bán	27	800.386.908.960	554.477.167.998	2.495.671.822.219	1.843.251.537.666
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.247.223.966	134.560.779.496	492.693.654.542	377.034.347.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.515.761.512	24.390.122.719	39.797.378.853	48.354.460.997
22	7. Chi phí tài chính	29	29.324.341.713	8.839.111.108	100.512.192.083	28.336.971.242
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.203.631.436	8.584.476.269	99.845.461.176	28.082.336.403
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11.909.241.221	18.442.347.494	29.526.411.771	18.442.347.494
25	9. Chi phí bán hàng	30	42.135.396.219	4.025.288.160	114.101.709.561	34.440.696.644
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.459.055.561	18.657.191.879	118.009.156.102	68.980.011.209
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.753.433.206	145.871.658.562	229.394.387.420	312.073.476.722
31	12. Thu nhập khác	32	560.528.850	29.620.685.542	1.023.540.340	29.886.082.813
32	13. Chi phí khác	33	198.693.954	926.859.024	248.063.095	2.011.704.404
40	14. Lợi nhuận khác		361.834.896	28.693.826.518	775.477.245	27.874.378.409
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.115.268.102	174.565.485.080	230.169.864.665	339.947.855.131
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	15.877.788.954	26.950.562.818	48.818.378.704	60.804.566.905
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	2.142.783.637	-	1.964.817.294
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>67.237.479.148</u>	<u>145.472.138.625</u>	<u>181.351.485.961</u>	<u>277.178.470.932</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		63.636.007.556	145.472.138.625	173.032.632.001	277.178.470.932
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.601.471.592	-	8.318.853.960	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.446	2.881	3.933	5.680



P. Trịnh

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		230.169.864.665	339.947.855.131
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.730.157.577	22.514.835.483
03	- Các khoản dự phòng		9.276.854.718	(13.607.839.074)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.091.414.379)	(66.204.518.262)
06	- Chi phí lãi vay		99.845.461.176	28.082.336.403
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		330.930.923.757	310.732.669.681
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(686.978.054.483)	253.425.056.279
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.098.753.730)	(36.394.681.262)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(75.854.588.794)	(168.056.306.635)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.355.394.347	(2.282.355.450)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(80.987.579.890)	(27.766.673.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.941.261.071)	(52.894.383.069)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.426.862.161)	(11.823.180.485)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(595.000.782.025)	264.940.145.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.540.149.522)	(18.710.442.413)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		443.181.817	265.397.271
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.651.085.760)	(247.048.424.670)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		186.570.298.453	410.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(678.751.143.754)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.133.325.437
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.648.232.562	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		154.470.477.550	(492.111.288.129)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(224.441.613.184)
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.627.367.947.741	1.217.804.835.970
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.923.192.820.228)	(918.094.390.727)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(185.222.381.235)	(32.011.530.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		518.952.746.278	43.257.301.634

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		78.422.441.803	(183.913.840.658)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.592.395.455	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	252.014.837.258	173.592.395.455

P. Đăng Trình

Nguyễn Văn Hiếu



Phan Ngọc Thảo

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

1/3/7 - C 1/3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	350.966.867	799.456.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.592.770.391	103.721.839.067
Các khoản tương đương tiền	69.071.100.000	69.071.100.000
	<u><u>252.014.837.258</u></u>	<u><u>173.592.395.455</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

Đường số 9, KCN Biên Hoà I, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	2.546.828.701	2.546.828.701
	-	-	2.546.828.701	2.546.828.701
				Dự phòng VND
				-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi từ 5,1%/năm đến 6,0%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	372.050.653.627	328.920.084.692
- <i>ELECTRICITÉ DU LAO (EDL)</i>	52.531.686.951	-
- <i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH</i>	16.692.790.050	6.188.676.000
- <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVN SPC)</i>	47.890.458.000	-
- <i>Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa</i>	12.026.488.990	16.428.533.154
- <i>Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng</i>	27.542.819.315	-
- <i>Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc</i>	11.297.094.000	17.411.511.145
- <i>Tổng công ty điện lực Miền Bắc</i>	6.085.712.000	58.456.000.000
- <i>Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH</i>	10.909.090.909	6.710.000.000
- <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	187.074.513.412	223.725.364.393
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	16.020.570.200
	<u>388.274.500.197</u>	<u>344.940.654.892</u>
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(10.299.101.449)</i>	<i>(4.766.612.097)</i>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	14.628.664.400	17.375.975.718
- <i>TUBOLY ASTRONIC AG</i>	10.519.404	-
- <i>Công ty TNHH Trường Khang Thịnh</i>	250.319.190	-
- <i>Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam</i>	3.608.281.820	-
- <i>Kytek Power Systems Pvt., Ltd</i>	1.050.750.000	-
- <i>Các khoản trả trước khác</i>	9.708.793.986	17.375.975.718
	<u>14.628.664.400</u>	<u>17.375.975.718</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	-	-
Tạm ứng	29.604.785.829	-	7.790.626.806	-
Ký cược, ký	215.240.480	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.166.040	-	3.165.980.643	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1.320.410.961	-	-	-
Phải thu khác	5.862.658.133	-	7.843.027.668	-
	<u>664.703.764.443</u>	<u>-</u>	<u>18.799.635.117</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	-	611.462.620	-
	<u>506.775.000</u>	<u>-</u>	<u>611.462.620</u>	<u>-</u>
8 . NỢ XẤU				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và Các khoản khác	1.412.036.340	-	-	-
	4.987.100.929	-	2.440.551.255	-
	<u>10.299.101.448</u>	<u>-</u>	<u>4.766.612.096</u>	<u>-</u>
9 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.910.598.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	235.917.067.019	-	272.271.698.810	-
Công cụ, dụng cụ kinh doanh dở dang	451.136.756	-	356.624.639	-
Thành phẩm	197.097.903.522	-	133.285.409.624	-
Hàng hoá	256.809.447.289	-	276.292.624.038	-
	10.738.958.055	-	12.620.000.000	-
	<u>715.925.110.841</u>	<u>-</u>	<u>694.826.357.111</u>	<u>-</u>
Số đầu kỳ			-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			-	(3.896.620.989)
10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG				
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK			-	7.282.313.754
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức			9.935.973.698	4.541.813.585
- Khác			9.393.900.000	47.286.465
			<u>19.329.873.698</u>	<u>11.871.413.804</u>

. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.396.744.791	316.207.803.114	27.943.237.341	6.155.298.383	482.703.083.629
- Mua trong kỳ	917.142.195	25.650.322.342	3.986.860.909	57.000.000	30.611.325.446
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.255.370.716)	(408.414.906)	-	(3.663.785.622)
Số dư cuối kỳ	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	12.512.954.794	109.431.971.673	9.142.748.139	5.093.264.612	136.180.939.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.846.016.255	160.961.946.013	16.933.669.382	5.787.348.744	235.528.980.394
- Khấu hao trong kỳ	4.768.376.374	23.478.994.334	3.036.978.600	229.657.632	31.514.006.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.937.188.898)	(408.414.906)	-	(3.345.603.804)
Số dư cuối kỳ	56.614.392.629	181.503.751.449	19.562.233.076	6.017.006.376	263.697.383.530
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.550.728.536	155.245.857.101	11.009.567.959	367.949.639	247.174.103.235
Tại ngày cuối kỳ	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.323.634.725	2.323.634.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	788.546.000	788.546.000
Số dư cuối kỳ	<u>3.112.180.725</u>	<u>3.112.180.725</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.728.612.023	1.728.612.023
- Khấu hao trong kỳ	216.150.637	216.150.637
Số dư cuối kỳ	<u>1.944.762.660</u>	<u>1.944.762.660</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	595.022.702	595.022.702
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>1.167.418.065</u></u>	<u><u>1.167.418.065</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

13 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	513.515.818.910	513.515.818.910	-	486.940.173.139
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - C	513.515.818.910	513.515.818.910	-	486.940.173.139
	513.515.818.910	513.515.818.910		486.940.173.139

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số		
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	168.101.301.370	168.101.301.370		
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>168.101.301.370</u>	<u>168.101.301.370</u>		
(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:						
<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá đầu tư</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	VND	VND				
	1.000.000.000	30.000.000.000	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	<u>1.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	352.169.253	242.218.622
	<u>352.169.253</u>	<u>242.218.622</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.045.665.594	3.187.561.212
Tiền thuê đất trả trước	140.848.349.113	144.589.572.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	623.858.891	206.085.009
	<u>143.517.873.598</u>	<u>147.983.218.576</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	134.423.016.467	134.423.016.467	174.757.189.696	174.757.189.696
- ABB PTE. LTD. (GE PACIFIC	11.111.433.614	11.111.433.614	2.348.229.419	2.348.229.419
- Công ty TNHH	4.855.358.652	4.855.358.652	-	-
- Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	23.169.047.670	23.169.047.670	137.712.844.886	137.712.844.886
- Công ty CP cơ điện và thiết bị	13.482.548.000	13.482.548.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	81.804.628.531	81.804.628.531	34.696.115.391	34.696.115.391
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	80.993.857.166	80.993.857.166	147.947.425.710	147.947.425.710
	<u>215.416.873.633</u>	<u>215.416.873.633</u>	<u>322.704.615.406</u>	<u>322.704.615.406</u>
Dài hạn				
Phải trả người bán	12.662.650.000	12.662.650.000	-	-
- Công ty CP cơ điện và thiết bị	12.662.650.000	12.662.650.000	-	-
	<u>12.662.650.000</u>	<u>12.662.650.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	11.396.727.350	17.507.532.538
- Công ty Cổ phần xây dựng điện 2	-	1.256.700.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Mương Hum	-	1.031.145.880
- Công ty cổ phần ECO năng lượng và môi trường	-	1.705.000.000
- Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	5.403.109.302	-
- Phải trả đối tượng khác	5.993.618.048	13.514.686.658
	<u>11.396.727.350</u>	<u>17.507.532.538</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	3.842.696.789	51.911.416.559	(43.762.070.579)	11.992.042.769
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.120.801.408	49.465.355.655	(62.941.261.071)	7.644.895.992
Thuế Thu nhập cá nhân	1.338.522.651	7.534.998.182	(8.367.364.518)	506.156.315
Các loại thuế khác	64.556.179	2.221.093.311	(1.661.249.822)	624.399.668
	<u>26.366.577.027</u>	<u>111.132.863.707</u>	<u>(116.731.945.990)</u>	<u>20.767.494.744</u>

11-4 / 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	20.244.018.020	1.386.136.734
- Chi phí khuyến mại	8.712.264.065	-
- Chi phí phải trả khác	7.035.025.106	2.902.354.341
	<u>35.991.307.191</u>	<u>4.288.491.075</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	35.991.307.191	4.288.491.075

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	529.010.096
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	810.390	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.155.675.834	2.178.057.069
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.482.456	967.194.077
	<u>3.230.968.680</u>	<u>3.674.261.242</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	21.432.254.774	17.687.889.408
	<u>21.432.254.774</u>	<u>17.687.889.408</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.262.109.500	2.767.202.962
Trích lập trong kỳ	8.063.755.771	-
Sử dụng trong kỳ	(6.183.230.222)	(2.534.289.447)
Số dư cuối kỳ	<u>4.142.635.049</u>	<u>232.913.515</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 4/2019

22 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	765.159.978.133	765.159.978.133	-	1.959.955.199.871	1.753.491.818.533	971.623.359.471
- Vay ngân hàng	765.159.978.133	765.159.978.133	-	1.959.955.199.871	1.753.491.818.533	971.623.359.471
Vay dài hạn đến hạn trả	33.734.000.000	33.734.000.000	-	135.796.161.356	33.676.800.000	135.853.361.356
- Vay dài hạn đến hạn	33.734.000.000	33.734.000.000	-	25.796.161.356	33.676.800.000	25.853.361.356
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
	798.893.978.133	798.893.978.133	-	2.095.751.361.227	1.787.168.618.533	1.107.476.720.827
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	48.085.410.842	48.085.410.842	-	6.385.120.700	26.024.201.695	28.446.329.847
- Trái phiếu thường	-	-	-	542.848.636.364	110.000.000.000	432.848.636.364
	48.085.410.842	48.085.410.842	-	549.233.757.064	136.024.201.695	461.294.966.211

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	VND 499.001.923.540	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%-6,7%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	74.784.595.769	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	149.638.090.510	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%-6,5%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.819.102.301	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3%-5,5%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	104.188.094.030	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%-7,7%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tiền gửi
Ngân hàng MBBank	88.191.553.321	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8%-7,35%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tiền gửi
TỔNG CỘNG	971.623.359.471	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	VND 44.238.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	9,8%	Các Hợp đồng Bảo đảm bao gồm: HĐ thế chấp số 55/2016/144/HĐTC/MEE ngày 05/10/2016 và HĐ thế chấp số 56/2016/144/HĐTC/MEE ngày 05/10/2016
Ngân hàng MBBANK	3.904.181.480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,4%-10,7%	Tổ hợp đầy chuyển chế tạo máy đập cánh song phục vụ sản xuất MBA

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

Ngân hàng MBBANK 6.157.080.361 USD

Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối đáo hạn ngày 23 tháng 09 năm 2026

10%

Máy phay vít mép ống lồng PXJ-3214; Máy ép nhiệt dân ống lồng RNJ-32; Máy băng vành điện dung BZJ-30; Máy cắt vành tròn YJJ-32; Cầu trục dầm đôi 100/20T; Dầm nâng 150T

TỔNG CỘNG

54.299.691.203

-

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

25.853.361.356

28.446.329.847

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	-	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.151.363.636)			-		
TỔNG CỘNG	432.848.636.364			-		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			-		
- Trái phiếu dài hạn	432.848.636.364			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
 - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2019

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	-	-	178.236.930.935	1.093.985.944.585	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	277.178.470.932	277.178.470.932	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	-	-	455.415.401.867	1.371.164.415.517	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	-	-	473.417.771.728	1.259.223.710.562	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	5.202.000.000	5.202.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	173.032.632.001	181.351.485.961	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(186.200.000.000)	(186.200.000.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.063.755.771)	(8.063.755.771)	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(590.000.000)	(590.000.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(664.784.484)	(790.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	-	-	456.133.863.474	1.250.133.440.752	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà I, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.200.000.000	24.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	120.200.000.000	24.400.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	48.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	230.169.864.665	339.947.855.131
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	44.374.602.148	67.989.571.026
Các khoản điều chỉnh tăng	8.174.596.325	44.634.600
- <i>Các khoản phạt</i>	3.873.828	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	8.170.722.497	44.634.600
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.730.819.769)	(177.189.021)
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(3.730.819.769)	(177.189.021)
Chi phí thuế TNDN	48.818.378.704	67.857.016.605

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	346.796.116.338	233.274.196.729	780.038.776.286	500.651.972.383
Doanh thu bán thành phẩm	609.640.447.632	448.767.559.061	2.162.000.931.447	1.698.492.330.279
Doanh thu khác	18.197.568.956	6.996.191.704	46.325.769.028	21.141.582.330
	<u>974.634.132.926</u>	<u>689.037.947.494</u>	<u>2.988.365.476.761</u>	<u>2.220.285.884.992</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	346.796.116.338	233.274.196.729	780.038.776.286	500.651.972.383
Doanh thu bán thành phẩm	609.640.447.632	448.767.559.061	2.162.000.931.447	1.698.492.330.279
Doanh thu khác	18.197.568.956	6.996.191.704	46.325.769.028	21.141.582.330
	<u>974.634.132.926</u>	<u>689.037.947.494</u>	<u>2.988.365.476.761</u>	<u>2.220.285.884.992</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	895.505.790.963	689.037.947.494	2.909.237.134.798	2.198.004.668.984
- Doanh thu đối với bên liên quan	79.128.341.963	-	79.128.341.963	22.281.216.008

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	334.140.850.883	232.423.961.976	758.846.062.701	497.704.885.566
Giá vốn bán thành phẩm	452.093.700.970	306.619.850.921	1.704.471.244.698	1.330.113.296.999
Giá vốn khác	14.152.357.107	15.441.947.135	32.354.514.820	15.441.947.135
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá h:	-	(8.592.034)	-	(8.592.034)
	<u>800.386.908.960</u>	<u>554.477.167.998</u>	<u>2.495.671.822.219</u>	<u>1.843.251.537.666</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.670.228.167	2.391.271.298	13.865.881.090	9.291.395.502
Lãi các khoản đầu tư	1.438.736.077	1.236.630.004	18.183.372.972	18.225.377.995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.396.978.500	-	7.598.978.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.818.768	782.221.417	149.146.291	857.687.500
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	19.980.000.000	-	19.980.000.000
	<u>5.515.761.512</u>	<u>24.390.122.719</u>	<u>39.797.378.853</u>	<u>48.354.460.997</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	29.203.631.436	8.584.476.269	99.845.461.176	28.082.336.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	120.710.277	233.071.411	666.730.907	233.071.411
Chi phí tài chính khác	-	21.563.428	-	21.563.428

	<u>29.324.341.713</u>	<u>8.839.111.108</u>	<u>100.512.192.083</u>	<u>28.336.971.242</u>
30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.737.345.469	10.883.822.948	36.947.913.997	28.574.916.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.879.729	450.047.227	1.931.489.875	1.696.412.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.061.059.232	3.682.107.895	22.891.593.238	14.654.689.007
Chi phí khác bằng tiền	20.925.487.163	9.145.495.855	50.153.021.551	31.264.857.010
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	848.624.626	(20.136.185.765)	2.177.690.900	(41.750.178.311)
	<u>42.135.396.219</u>	<u>4.025.288.160</u>	<u>114.101.709.561</u>	<u>34.440.696.644</u>
31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	13.381.909.027	25.014.184.771	46.358.860.904	46.989.321.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.568.948	535.169.010	2.084.621.330	2.280.543.584
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	6.198.780.977	(13.423.368.040)	6.198.780.977	(13.423.368.040)
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	-	21.229.557.843	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.406.278	1.450.837.153	9.917.471.766	4.470.524.241
Chi phí khác bằng tiền	9.258.000.870	5.080.368.985	32.219.863.282	28.662.989.618
	<u>37.459.055.561</u>	<u>18.657.191.879</u>	<u>118.009.156.102</u>	<u>68.980.011.209</u>
32 . THU NHẬP KHÁC				
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	443.181.817	265.397.271
Thu nhập khác	560.528.850	29.620.685.542	580.358.523	29.620.685.542
	<u>560.528.850</u>	<u>29.620.685.542</u>	<u>1.023.540.340</u>	<u>29.886.082.813</u>
33 . CHI PHÍ KHÁC				
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	188.693.954	382.408.381	225.747.800	382.408.381
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	10.000.000	544.450.643	22.315.295	1.629.296.023
	<u>198.693.954</u>	<u>926.859.024</u>	<u>248.063.095</u>	<u>2.011.704.404</u>
34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :				
	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND

Lợi nhuận sau thuế	63.636.007.556	145.472.138.625	173.032.632.001	277.178.470.932
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.636.007.556	145.472.138.625	173.032.632.001	277.178.470.932
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	48.800.000	44.000.000	48.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.446</u>	<u>2.981</u>	<u>3.933</u>	<u>5.680</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.340.551.099.384	957.453.197.259	2.302.126.921.083	1.630.940.583.272
Chi phí nhân công	84.321.793.970	105.285.951.501	185.811.319.029	173.296.299.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.176.368.579	7.597.175.259	31.730.157.577	19.125.213.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.996.452.760	9.262.253.720	42.735.585.545	22.514.835.483
Chi phí khác bằng tiền	55.721.445.745	85.156.291.347	121.049.387.499	125.997.351.089
	<u>1.507.767.160.438</u>	<u>1.164.754.869.086</u>	<u>2.683.453.370.733</u>	<u>1.971.874.282.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2019</i> <i>đến 31/12/2019</i>	<i>ngày 01/01/2018</i> <i>đến 31/12/2018</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	674.331.363.210	192.965.773.415
		Lãi cho vay	7.711.265.673	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	375.802.434.198	-
		Cổ tức công bố	-	-
		Lãi cho vay	14.652.862.941	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	109.455.595.530	19.769.462.626
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	606.170.179.455	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	1.611.696.485	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.391.656.400	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	75.836.263.478	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	22.281.216.008
		Mua hàng hóa và dịch vụ	98.978.350.010	4.722.287.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Lãi	-	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Lãi	190.207.778	11.837.100
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Bán MBT	677.587.900	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán VTSX	494.968.397	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	14.181.002.306	16.008.733.100
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Bán VTSX	-	-
			15.543.766.381	16.020.570.200

Trả trước người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Mua VTSX	-	-
		-	-
<i>Phải trả người bán</i>			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Mua VTSX	4.005.602.655	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	0	-	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	20.263.051.055	5.989.741.841
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Mua VTSX	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	1.893.349.126	55.271.215.205
		<u>80.993.857.166</u>	<u>147.947.425.710</u>

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

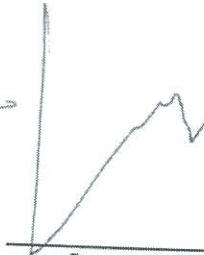

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng
Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

